| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 385/2022/HC-PT
Ngày: 31/8/2022
V/v khiếu kiện Hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân.

# NHÂN DANH

## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Bùi Xuân Trọng;

*Các Thẩm phán*: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Nguyễn Tất Nam.

*Thư ký phiên tòa*: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xét xử trực tuyến trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Phòng xét xử trực tuyến trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 227/2022/TLPT-HC ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc "*Khiếu kiện Hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7744/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện:*** Bà Trần Thị Thu P, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà B, tổ A phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt.

***2. Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Tô Hoàng L - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Xuân N - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; có mặt.

***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Xuân Q - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T; Có mặt.

3.2. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Hữu C - Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Đức U - Chấp hành viên; Có mặt.

3.3. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà B, tổ A phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Thu P trình bày:** Năm 1996, bà và chồng là ông Trần Văn N1 có mua toàn bộ thửa đất của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị L1, hiện đang ở tại tỉnh Bình Phước. Tại thời điểm mua có sự chứng kiến của gia đình bà Nguyễn Thị Đ và gia đình ông Đoàn Văn S là hàng xóm cùng chính quyền địa phương. Sau khi làm thủ tục mua bán theo quy định, gia đình bà đã sử dụng và thực hiện nghĩa vụ thuế nhà đất theo quy định. Tháng 10 năm 2011 lợi dụng vợ chồng bà đi vắng, ông Nguyễn Văn Q1, con trai bà Đ đã cho người đào vào phần đất thuộc quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của gia đình bà, việc đào vào đất của gia đình bà đã làm lộ 2 cấp móng nhà 3 tầng của gia đình bà. Ngày 07/11/2011, UBND phường T đã có biên bản làm việc với 2 gia đình, tại buổi làm việc ông Q1 đã có ý kiến đất ông đang làm là đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và ông Q1 trình GCNQSDĐ do Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã T cấp ngày 07/02/2007. Sau khi tìm hiểu và được biết GCNQSDĐ cấp cho ông Q1 đã chồng vào đất, chồng vào tài sản của gia đình bà, bà đã yêu cầu ông Q1 dừng ngay việc thi công, ông Q1 đã dừng theo biên bản của UBND phường nhưng ngày 15/11/2011 ông Q1 lại được UBND thành phố vừa giải quyết tranh chấp vừa cấp phép cho ông Q1 xây dựng. Chính vì vậy ông Q1 đã xây dựng ồ ạt và hoàn công.

Ngày 20/5/2012, bà khởi kiện ra Tòa án thành phố T. Tại bản án số 87/2017/DS-ST ngày 30/10/2017, Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã yêu cầu ông Q1 trả lại đất lấn chiếm cho gia đình bà. Ngày 16/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên hủy bản án sơ thẩm với lý do không giải quyết hết nội dung đơn khởi kiện, không hủy GCNQSDĐ cấp sai. Ngày 31/01/2019, Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang tuyên Bản án số 04/2019/DS-ST và ngày 08/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên Bản án số 40/2019/DS-PT trong đó có nội dung: "Bà P có quyền đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định. Ông Q1 có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai".

Đến ngày 17/9/2019, gia đình bà đã nộp đầy đủ hồ sơ giấy tờ có liên quan đến việc xin cấp GCNQSDĐ theo quy định. Còn phía ông Q1 tại phiên tòa ngày 17/9/2021 ông trả lời Hội đồng xét xử là ông chưa thực hiện Bản án số

40/2019/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Đến nay gia đình bà vẫn chưa được UBND thành phố giải quyết việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà theo quy định của Luật Đất đai. Vì vậy bà khởi kiện ra Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang để khiếu kiện hành vi hành chính của UBND thành phố T về việc không cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà đối với diện tích 71,9m$^2$ thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính phường T, thành phố T. Đề nghị UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà đối với điện tích đất nêu trên theo quy định của Luật Đất đai.

**2. Người bị kiện trình bày:**

Đại diện UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trình bày: Thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số 03 phường T, thành phố T mà bà Trần Thị Thu P đang khởi kiện UBND thành phố T không cấp GCNQSDĐ đã được bà P khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang. Tại Bản án số 04/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 và Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Tuyên Quang đã giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ giữa gia đình bà Trần Thị Thu P và ông Nguyễn Văn Q1. Qua rà soát thấy từ sau khi Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 có hiệu lực thi hành cho đến nay, UBND thành phố T chưa được tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà Trần Thị Thu P, sinh năm 1964, địa chỉ: Số nhà B, tổ A, phường T, thành phố T đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số C phường T, thành phố T do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố chuyển đến theo quy định tại Điều 70, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Như vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang căn cứ các quy định của pháp luật bác yêu cầu khởi kiện của bà P.

**3. Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Người đại diện theo ủy quyền của UBND phường T, thành phố T trình bày: Ngày 17/9/2019, UBND phường T có tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của hộ bà Trần Thị Thu P, địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T. Hồ sơ gồm có: Đơn xin cấp GCNQSDĐ, Tờ khai thuế trước bạ, sổ hộ khẩu (bản phô tô), chứng minh nhân dân bản phô tô, hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/5/1996 được xác nhận ngày 11/6/1996 (bản phô tô), bản trích lục của Văn phòng đăng ký Sở T (bản phô tô), Thông báo nộp thuế nhà đất năm 2011, 2014 (bản phô tô). Sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND phường đã tiến hành kiểm tra, xác minh các nội dung có liên quan, xác định: Ngày 08/8/2019 TAND tỉnh Tuyên Quang ban hành Bản án số 40/2019/DS-PT *"về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ"*. Bản án có nội dung: Xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình bà Trần Thị Thu P và gia đình ông Nguyễn Văn Q1 được giới hạn bởi các điểm A-B trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất kèm theo bản án. Trong đó điểm B nằm giữa điểm 15-16, khoảng cách từ điểm 15-B là 7cm, từ B-16 là 7 cm. Điểm A nằm giữa điểm 13-14, khoảng cách từ

điểm 13-A là 6,5 cm, từ A-14 là 6,5 cm *(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà Trần Thị Thu P và ông Nguyễn Văn Q1 tại tổ C phường T).* Để có cơ sở lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Trần Thị Thu P phải xác định được ranh giới sử dụng đất giữa hộ bà P và hộ ông Q1 theo bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của TAND tỉnh Tuyên Quang *"về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ"*. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND phường đã mời bà P đến làm việc để hướng dẫn thủ tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ vào ngày 23/9/2019 nhưng bà P vắng mặt không làm việc được. Ngày 17/10/2019, UBND phường tiếp tục mời bà P để làm rõ các nội dung có liên quan trong việc đề nghị cấp GCNQSDĐ nhưng bà P tiếp tục vắng mặt.

Ngày 21/10/2019, UBND phường T tiếp tục làm việc với bà Trần Thị Thu P. Tại buổi làm việc UBND phường đã hướng dẫn bà P thủ tục đăng ký, kê khai để lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ theo quy định, tuy nhiên bà P không nhất trí theo hướng dẫn.

Ngày 27/11/2019, ông Nguyễn Văn Q1 có đơn đề nghị Chi cục Thi hành án thực hiện thi hành án, với nội dung đề nghị thi hành án theo Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 03/12/2019 Chi cục Thi hành án thành phố Tuyên Quang có Quyết định số 246/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu, khoản phải thi hành: Xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình bà Trần Thị Thu P và gia đình ông Nguyễn Văn Q1 được giới hạn bởi các điểm A-B trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất kèm theo bản án. Trong đó điểm B nằm giữa điểm 15-16, khoảng cách từ điểm 15-B là 7cm, từ B-16 là 7 cm. Điểm A nằm giữa điểm 13-14, khoảng cách từ điểm 13-A là 6,5 cm, từ A-14 là 6,5 cm *(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà Trần Thị Thu P và ông Nguyễn Văn Q1 tại tổ C phường T).*

Theo nội dung đơn đề nghị thi hành án của ông Nguyễn Văn Q1, ngày 23/12/2020, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố phối hợp với UBND phường T và các cơ quan đơn vị có liên quan tiến hành xác định ranh giới sử dụng đất giữa hai hộ ông Q1 và bà P (Chấp hành viên có mời vợ chồng bà P tham gia nhưng vợ chồng bà P từ chối không tham gia).

Ngày 06/01/2020, UBND phường phối hợp với Phòng T1 thành phố tiếp tục mời bà P làm việc, tại buổi làm việc đã giải thích về quy trình cấp GCNQSDĐ cho bà P theo quy định của pháp luật, "*đề nghị gia đình liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố để được đo đạc, lập biên bản xác định ranh giới hiện trạng và hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật"*. Tại buổi làm việc bà P không nhất trí với nội dung trên.

Ngày 22/01/2020, UBND phường T tiếp tục nhận được đơn kiến nghị của bà Trần Thị Thu P về việc chậm cấp GCNQSDĐ. Căn cứ Bản án số

40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Quyết định số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án thành phố Tuyên Quang. Ngày 10/02/2020, UBND phường T ban hành Văn bản số 40/CV-UBND trả lời và hướng dẫn bà P về việc cấp GCNQSDĐ với nội dung: *" Để việc xác minh hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký đảm bảo theo quy định, đề nghị bà Trần Thị Thu P thi hành án theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả thực hiện thi hành án theo Quyết định số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang đề nghị bà P có mặt tại thửa đất đề nghị cấp GCNQSDĐ (theo giấy mời) để UBND phường lập biên bản xác minh hiện trạng tài sản gắn liền với đất, hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà theo quy định".* Tuy nhiên, bà Trần Thị Thu P chưa thực hiện việc thi hành án theo Quyết định thi hành án số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Do vậy, UBND phường T chưa thực hiện việc lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Thu P. Để giải quyết nội dung đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà Trần Thị Thu P. Ngày 31/3/2021, UBND phường phối hợp với Phòng T1 tiếp tục làm việc với bà Trần Thị Thu P. Sau khi thống nhất nội dung làm việc, ngày 05/4/2021, UBND phường T đã có Công văn số 105/CV-UBND gửi Trung tâm K về việc đo đạc lập mảnh trích đo địa chính. Ngày 16/4/2021, UBND phường nhận được Công văn số 72/TTKT-KHNV của Trung tâm K về việc trả lời đề nghị của UBND phường T về việc đo đạc và lập mảnh trích đo địa chính. Căn cứ Công văn số 72/TTKT-KHNV của Trung tâm K, ngày 28/7/2021 UBND phường có Công văn số 282/CV-UBND đề nghị bà P liên hệ với Trung tâm K để được xem xét giải quyết theo quy định.

Sau khi hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q1 được cơ quan thi hành án xác định ranh giới sử dụng đất theo bản án, ông Q1 đã lập hồ sơ xin phép cải tạo sửa chữa nhà ở. Ngày 25/3/2021, ông Nguyễn Văn Q1 được UBND thành phố T cấp phép số 170/GPSC/2021, trong quá trình ông Q1 tổ chức thi công xây dựng bà Trần Thị Thu P có những hành vi gây cản trở không cho ông Q1 thi công xây dựng. Để đảm bảo thực hiện việc quản lý trật tự đô thị tránh xảy ra tình trạng người dân thi công công trình sai nội dung giấy phép UBND phường thường xuyên phối hợp với phòng Q2 kiểm tra việc xây dựng của hộ gia đình ông Q1 kết quả kiểm tra cho thấy ông Q1 đã xây dựng theo đúng nội dung giấy phép và đúng ranh giới đã được xác định theo bản án.

Ngoài việc thường xuyên cản trở ông Q1 xây dựng bà Trần Thị Thu P cố tình lợp mái tôn trên tầng ba lấn chiếm khoảng không nhà ông Q1 với kết cấu vì kèo, đòn tay sắt hộp chiều rộng 3,7 m và chiều dài 1,3 m *(vị trí bà P lợp mái chiếm khoảng không đúng vào vị trí đã được cơ quan thi hành án thành phố xác định ranh giới theo bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của Toà án nhân dân tỉnh)*. Như vậy, từ những diễn biến trên cho thấy đến nay bà Trần Thị Thu P chưa công nhận ranh giới sử dụng đất theo bản án đã có hiệu lực pháp luật. Từ những lý do trên UBND phường T chưa đủ căn cứ theo quy định của pháp luật để lập thủ tục đề nghị UBND thành phố cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Trần Thị Thu P.

3.2. Người đại diện theo uỷ quyền của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang trình bày:

Căn cứ Bản án số 04/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang; Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang đã ban hành Quyết định thi hành án số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019. Trong quá trình giải quyết thi hành án, gia đình bà Trần Thị Thu P luôn tỏ thái độ không nhất trí với nội dung bản án đã tuyên. Ngày 07/8/2020, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang đã tổ chức cuộc họp liên ngành thống nhất về việc xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình bà Trần Thị Thu P và ông Nguyễn Văn Q1. Ngày 23/12/2020, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang phối hợp với các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương đã tiến hành xác định xong ranh giới sử dụng đất theo nội dung Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã có hiệu lực pháp luật, theo Quyết định thi hành án đã ban hành của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

3.3. Ông Trần Văn N1 trình bày: Ông nhất trí với ý kiến của vợ ông là bà Trần Thị Thu P về việc khiếu kiện hành vi hành chính của UBND thành phố T về việc không cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông đối với diện tích 71,9m$^2$ thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính phường T, thành phố T. Đề nghị UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của Luật Đất đai.

**4.** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 04/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206; Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T2 quy định về bản đồ địa chính.

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu P về việc *"Khiếu kiện hành vi hành chính không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố T"* đối với người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/3/2022, người khởi kiện có đơn kháng

cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**5. Tại phiên tòa phúc thẩm:**

5.1. Người khởi kiện là bà Trần Thị Thu P giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và tiếp tục đề nghị xem xét việc UBND thành phố T không cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà đối với diện tích 71,9m$^2$ thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính phường T, thành phố T. Bà P cho rằng UBND phường T và UBND thành phố T đã xác nhận thửa đất của bà về kích thước, hình thể, diện tích không thay đổi nhưng lại không xác định được mốc giới, ranh giới, kích thước cạnh thửa đất nên không thi hành được. Việc thẩm định thửa đất theo trích lục bản đồ địa chính thuộc về cơ quan quản lý nhà nước, bà P không có trách nhiệm. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo, yêu cầu UBND thành phố T phải tiến hành thủ tục cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà P đối với diện tích 71,9m$^2$ thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 03 phường T, thành phố T.

5.2. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND thành phố T, UBND phường T, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang đều giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị Thu P.

5.3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, nghe ý kiến trình bày của đương sự đã kết luận: Căn cứ Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền của UBND cấp xã, phường, Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện rõ các cơ quan trên đều có những quyền độc lập. UBND cấp huyện chỉ phát sinh quyền, nghĩa vụ và thời hạn cấp GCNQSDĐ khi hồ sơ được Văn phòng đăng ký đất đai hoàn thiện. Trong vụ án này, UBND phường T cũng như Văn phòng đăng ký đất đai chưa thực hiện xong các thủ tục ban đầu, nên chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với UBND thành phố T. Do đó bà P khởi kiện UBND thành phố T khi chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ là không đúng, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Trần Thị Thu P, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự và những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

**[1]. Về thủ tục tố tụng**:

Ngày 17/9/2019, bà Trần Thị Thu P nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ tại UBND phường T, thành phố T. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND phường đã mời bà P đến làm việc để hướng dẫn thủ tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp

GCNQSDĐ vào ngày 23/9/2019 và ngày 17/10/2019 nhưng bà P vắng mặt. Ngày 21/10/2019, UBND phường T tiếp tục làm việc với bà Trần Thị Thu P và hướng dẫn bà P thủ tục đăng ký, kê khai để lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ theo quy định, tuy nhiên bà P không nhất trí theo hướng dẫn.

Ngày 06/01/2020, UBND phường T phối hợp với Phòng T1 thành phố tiếp tục mời bà P làm việc, tại buổi làm việc đã giải thích về quy trình cấp GCNQSDĐ cho bà P theo quy định của pháp luật nhưng bà P không nhất trí.

Ngày 22/01/2020, UBND phường T tiếp tục nhận được đơn kiến nghị của bà Trần Thị Thu P về việc chậm cấp GCNQSDĐ. Ngày 10/02/2020, UBND phường T ban hành Văn bản số 40/CV-UBND trả lời và hướng dẫn bà P về việc cấp GCNQSDĐ; do bà Trần Thị Thu P chưa thực hiện việc thi hành án theo Quyết định thi hành án số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang vì vậy, UBND phường T chưa thực hiện việc lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Thu P.

Ngày 29/4/2020, bà Trần Thị Thu P có đơn khiếu nại UBND phường T yêu cầu lập, trình hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà tại thửa đất số 90, sử dụng diện tích đất 71,9m$^2$, tờ bản đồ địa chính số 03 phường T. Ngày 02/7/2020, Chủ tịch UBND phường T đã ban hành Quyết định số 118/QĐ-UBND, về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Thu P. Sau đó, bà P đã có đơn ngày 03/8/2020 và ngày 07/8/2020 gửi Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố T về việc chậm cấp GCNQSDĐ và Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố T đã có Công văn số 39/HĐND ngày 07/8/2020 gửi UBND thành phố đề nghị xem xét, giải quyết, trả lời bà Trần Thị Thu P.

Ngày 02/11/2020, UBND thành phố T có Văn bản số 2511/UBND-TTr về việc giải quyết đơn của bà Trần Thị Thu P với nội dung giao Phòng T1 thành phố chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, tham mưu giải quyết nội đung đơn của công dân theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2021, bà Trần Thị Thu P có đơn khởi kiện vụ án hành chính về hành vi không cấp GCNQSDĐ của UBND thành phố T, là khởi kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang và còn thời hiệu theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 1 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

**[2]. Về nội dung vụ án:**

[2.1]. Bà Trần Thị Thu P và chồng là ông Trần Văn N1 là người quản lý, sử dụng diện tích đất 71,9m$^2$ thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số C phường T, thành phố T. Quá trình sử dụng, gia đình bà có phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Văn Q1 là hộ giáp ranh liền kề. Tại Bản án số 04/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang; Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa 2 gia đình.

Ngày 27/11/2019 ông Nguyễn Văn Q1 có đơn đề nghị Chi cục Thi hành án thực hiện thi hành án theo nội dung bản án trên. Ngày 03/12/2019 Chi cục

Thi hành án thành phố Tuyên Quang có Quyết định số 246/QĐ-CCCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu. Ngày 07/8/2020, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang đã tổ chức cuộc họp liên ngành thống nhất về việc xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình bà Trần Thị Thu P và ông Nguyễn Văn Q1. Ngày 23/12/2020, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố phối hợp với UBND phường T và các cơ quan đơn vị có liên quan tiến hành xác định ranh giới sử dụng đất giữa hai hộ ông Q1 và bà P. Tại buổi làm việc này, dù đã được chấp hành viên mời nhưng vợ chồng bà P không tham gia.

Về phía bà P, ngày 17/9/2019 bà Trần Thị Thu P đã nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ tại UBND phường T, thành phố T. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND phường đã mời bà P đến làm việc để hướng dẫn thủ tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ vào ngày 23/9/2019 và ngày 17/10/2019 nhưng bà P vắng mặt. Ngày 21/10/2019, UBND phường T tiếp tục làm việc với bà Trần Thị Thu P để hướng dẫn bà P thủ tục đăng ký, kê khai để lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ theo quy định, tuy nhiên bà P không nhất trí theo hướng dẫn. Ngày 06/01/2020, U với phòng T1 thành phố tiếp tục mời bà P làm việc, tại buổi làm việc đã giải thích về quy trình cấp GCNQSDĐ cho bà P theo quy định của pháp luật, "*đề nghị gia đình liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố để được đo đạc, lập biên bản xác định ranh giới hiện trạng và hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật"*, tại buổi làm việc bà P không nhất trí với nội dung trên.

Ngày 22/01/2020, UBND phường T tiếp tục nhận được đơn kiến nghị của bà Trần Thị Thu P về việc chậm cấp GCNQSDĐ. Ngày 10/02/2020, UBND phường T ban hành Văn bản số 40/CV-UBND trả lời và hướng dẫn bà P về việc cấp GCNQSDĐ với nội dung: *"Để việc xác minh hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký đảm bảo theo quy định, đề nghị bà Trần Thị Thu P thi hành án theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả thực hiện thi hành án theo Quyết định số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang đề nghị bà P có mặt tại thửa đất đề nghị cấp GCNQSDĐ (theo giấy mời) để UBND phường lập biên bản xác minh hiện trạng tài sản gắn liền với đất, hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà theo quy định".* Tuy nhiên, bà Trần Thị Thu P chưa thực hiện việc thi hành án theo Quyết định thi hành án số 246/QĐ-CCTHADS ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang cũng không hợp tác với chính quyền để tiến hành các thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định, không thừa nhận ranh giới quyền sử dụng đất đã được tuyên trong bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, UBND phường T chưa thực hiện việc lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Thu P.

Ngày 07/8/2020, bà P có đơn gửi Hội đồng nhân dân thành phố T về việc chậm cấp GCNQSDĐ. Ngày 02/11/2020, UBND thành phố T có văn bản số 2511/UBND-TTr về việc giải quyết đơn của bà Trần Thị Thu P với nội dung giao Phòng T1 thành phố chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, tham mưu giải quyết nội đung đơn của công dân theo đúng quy định của pháp

luật.

Ngày 31/3/2021, UBND phường T phối hợp với phòng T1 tiếp tục làm việc với bà Trần Thị Thu P. Sau khi thống nhất nội dung làm việc, ngày 05/4/2021 UBND phường T đã có Công văn số 105/CV-UBND gửi Trung tâm K về việc đo đạc, lập mảnh trích đo địa chính. Tại Công văn số 72/TTKT-KHNV ngày 16/4/2021, Trung tâm K về việc trả lời đề nghị của UBND phường T, nội dung: Sau khi xem xét hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ do UBND phường T gửi kèm theo, thửa đất của bà Trần Thị Thu P đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại khu vực đã có bản đồ địa chính đo đạc năm 1995. Đề nghị UBND phường T cho đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (nếu ranh giới thửa đất có thay đổi) theo quy định tại Điều 70, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[2.2]. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 thì: *"Người được sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất đai; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành".*

Quy định tại Điểm 1.2, khoản 1 Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T2 quy định về bản đồ địa chính *" Ranh, giới thửa đất được xác định theo hiện trạng đang sử dụng, quản lý và chỉnh lý theo kết quả cấp Giấy chứng nhận, bản án của tòa án có hiệu lực thi hành, kết quả giải quyết tranh chấp của cấp có thẩm quyền, các quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền có liên quan đến ranh giới thửa đất".*

Tại Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đăng kí đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng kí bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất quy định:

*1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định để làm thủ tục đăng ký.*

*2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:*

*a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng*

*tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;*

*b) Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);*

*c) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.*

*3.Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau:*

*a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả tại Khoản 2 Điều này;*

*b) Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích lục đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích do địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);*

*c) Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động do đạc bản đồ;*

*d) Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký;*

*đ) Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31,32,33 và 34 của Nghị định này thì gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đó. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đ1;*

*e) Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);*

*g) Trường hợp người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì gửi số liệu địa*

*chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật; chuẩn bị hồ sơ để cơ quan Tài nguyên và Môi trường trình ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người được cấp, trường hợp hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ tại cấp xã thì gửi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trao cho người được cấp.*

*4. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc sau;*

*a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.*

*b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng đăng ký đất đai.*

*5. Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà nay có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm g khoản 3 và khoản 4 Điều này."*

Căn cứ quy định nêu trên, để có cơ sở lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Trần Thị Thu P phải xác định được ranh giới sử dụng đất giữa hộ bà P và hộ ông Q1 theo Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 của TAND tỉnh Tuyên Quang *"về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ"*. Tuy nhiên trong quá trình thi hành bản án nói trên, gia đình bà Trần Thị Thu P luôn tỏ thái độ không nhất trí với nội dung bản án đã tuyên, không hợp tác, không tham gia và không thừa nhận ranh giới quyền sử dụng đất đã được tuyên trong bản án đã có hiệu lực pháp luật. UBND phường T và UBND thành phố T đã hướng dẫn cho bà P nhiều lần, tuy nhiên bà P vẫn không thực hiện. Sau khi Bản án số 40/2019/DS-PT ngày 08/8/2019 có hiệu lực thi hành cho đến nay, UBND thành phố Tuyên Quang cũng chưa được tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà Trần Thị Thu P, đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số C phường T, thành phố T do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố chuyển đến theo quy định tại Điều 70, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là bà Trần Thị Thu P cũng không cung cấp được tài liệu gì mới để xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp

nhận khởi kiện của bà Trần Thị Thu P là đúng quy định của pháp luật, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham dự phiên tòa cũng đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

[4]. Về án phí: Kháng cáo của bà Trần Thị Thu P không được chấp nhận nên phải chịu án phí Hành chính phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo; không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Bác kháng cáo của bà Trần Thị Thu P, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Thu P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2021/0005184 ngày 01/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ) ;
- Lưu: HS- HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Bùi Xuân Trọng**